

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 287/2021/HS-PT

Ngày: 12/05/2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Thanh Tùng

Các Thẩm phán:

ông Trần Văn Mười

bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

- Thư ký phiên tòa: ông Thân Văn Nhường, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Đặng Quốc Việt, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 05 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 698/2020/TLPT-HS ngày 10 tháng 11 năm 2020 đối với bị cáo Nguyễn Thanh H và bị cáo Nguyễn Văn N;

Do có kháng cáo của hai bị cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với bản án Hình sự sơ thẩm số 27/2020/HS-ST ngày 08/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Thanh H, sinh năm 1978; giới tính: nữ; nơi cư trú: 325, tổ 14, ấp Thanh Tiến, xã Nhị M, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con của ông Nguyễn Văn Hy và bà Thái Thị Ba; có chồng là Nguyễn Văn N (cùng là bị cáo trong vụ án này); có 02 người con (lớn nhất sinh năm 1999, nhỏ nhất sinh năm 2002);

Tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giam từ ngày 04/07/2017. Hiện nay, bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị:

2. Họ và tên: Nguyễn Văn N, sinh năm 1979 (tên gọi khác: Út Hoài); giới tính: nam; nơi cư trú: số 325, tổ 14, ấp Thanh Tiến, xã Nhị M, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: tài xế; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con của ông Nguyễn Văn Dậy, sinh năm: 1931 (chết) và con bà Trần Thị Hấn, sinh năm 1937; có vợ là: Nguyễn Thanh H (cùng là bị cáo trong vụ án này); có 02 người con (lớn nhất sinh năm 1999, nhỏ nhất sinh năm 2002);

Tiền án, tiền sự: không; tạm giữ: không; tạm giam: không.

Hiện nay, bị cáo đang tại ngoại và trú tại: số 325, tổ 14, ấp Thanh Tiến, xã Nhị M, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

-Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh H và bị cáo Nguyễn Văn N:

Luật sư Đoàn Trọng N, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

-Người bị hại:

1. Ông Lê Thanh P, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: ấp 4, xã Phương Tr, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: ấp Bình Chánh, xã Bình T, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Thái Hồng T, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: 247 Hùng Vương, phường 2, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: 769/18 Phạm Thế Hiển, phường 4, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: 78 Lê Quý Đôn, phường 1, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;

Đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Ngọc Kh, Chủ tịch Hội đồng thành viên;

Địa chỉ: 18 Trần Hữu Dực, khu Đô Thị Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (văn bản ủy quyền ghi ngày 11/05/2021):

Ông Mai T, sinh năm 1976 (có mặt);

2. Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Phương Đông (vắng mặt);

Địa chỉ: 158 - 160 Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1950 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Thanh Tiến, xã Nhị M, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: 09 Ngô Sĩ Liên, phường 2, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thanh H và chồng tên là Nguyễn Văn N sinh sống tại ấp Thanh Tiến, xã Nhị M, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp, thu nhập từ nghề làm ruộng (diện tích đất là 41.831 m²).

Vì muốn làm giàu nhanh, vợ-chồng Nguyễn Thanh H chuyển sang việc làm như sau: vay tiền của nhiều người để cho người khác vay lại nhằm đảo nợ ngân hàng, hưởng phần tiền chênh lệch. Tuy nhiên, khi đảo nợ xong, thì H không trả lại tiền cho người đã cho vay, mà tiếp tục vay thêm của nhiều người, rồi đóng tiền lãi. Quá trình đó kéo dài từ năm 2010 cho đến năm 2014 thì H mất khả năng trả vốn và lãi. Sau đó, H và N đã bán cho ông Nguyễn Văn Lãnh 10.000 m² và cầm cố cho Trương Thị Lầu, Nguyễn Minh Sơn 12 công đất, nhưng sau đó, thuê lại số đất đã cố, để canh tác.

Vào ngày 18/03/2016, H thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) với diện tích 33.753 m² do N đứng tên (gồm cả phần đất đã bán ông Lãnh và phần đất đã cầm cố) cho ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam-chi nhánh huyện CL (gọi tắt là ngân hàng Nông nghiệp-chi nhánh huyện CL) để vay số tiền 1.400.000.000 đồng. Sau đó, H mua căn nhà gắn liền với đất ở đường Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, thành phố CL, rồi thế chấp lại cho anh Lê Thanh Tùng để vay số tiền 2.000.000.000 đồng. Do không có tiền trả, nên H đã làm thủ tục chuyển nhượng căn nhà này cho anh Tùng để trừ nợ, vào đầu năm 2017.

Vào ngày 27/05/2016, H và N giao cho Lê Thị Ngoan 02 giấy CNQSDĐ diện tích 8.078 m² do N đứng tên để vay số tiền 400.000.000 đồng, có đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, H còn mượn của bà Trương Thị Lầu 15 chỉ vàng 24k và vay của bà Nguyễn Thị Mỹ Nương 600.000.000 đồng.

Như vậy, tính đến tháng 05/2016, H đã nợ của 04 người và 02 ngân hàng (ngân hàng Phương Đông và ngân hàng Nông nghiệp-chi nhánh huyện CL) với số tiền là 2.977.000.000 đồng và 145 chỉ vàng 24k, không có khả năng thanh toán (vì tài sản đã bán, cầm cố, thế chấp cho các cá nhân và ngân hàng).

Để có tiền trả lãi, trả nợ xoay vòng và để che giấu việc mất khả năng tài chính của mình, H đã nói dối với người bị hại là đang cần tiền đáo nợ ngân hàng cho người khác, rồi tự ý lấy 12 giấy CNQSDĐ (của những người khác mà không được sự đồng ý của họ), nói dối với những người bị hại rằng các giấy CNQSDĐ này là của người khác cầm cố, để thế chấp, vay tiền của người bị hại. Sau khi nhận tiền, H không đáo hạn nợ cho ai mà tiếp tục đóng lãi, trả nợ xoay vòng cho các chủ nợ khác, chiếm đoạt tiền để tiêu xài cá nhân, rồi tiếp tục hỏi vay lại, liên tục vay mượn như vậy; cho đến hết năm 2016, H nợ rất nhiều người với số tiền tổng cộng là 28.090.845.000 đồng và 145 chỉ vàng 24k mà không còn khả năng trả nợ. Vài vậy, những người bị hại đã đồng loạt tố cáo hành vi lừa đảo của Nguyễn Thanh H.

Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, chỉ có căn cứ chứng minh rằng H đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của 04 người bị hại với số tiền là 6.224.000.000 đồng (phần tiền còn lại là 21.866.845.000 đồng được xác định là giao dịch dân sự bởi vì H vay trong thời gian dài, có trả tiền lãi và cơ quan điều tra không chứng minh được yếu tố chiếm đoạt).

Diễn biến hành vi chiếm đoạt tài sản của H đối với từng người bị hại như sau:

-Đối với ông Lê Thanh P:

Thông qua sự quen biết, H đã nhiều lần vay của ông Lê Thanh P (sinh năm 1973, HKTT: ấp 4, xã Phương Tr, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp) và trả lãi, vốn đầy đủ. Nhưng từ ngày 11/06/2016 đến ngày 09/09/2016, H vay của ông Phương 03 lần, số tiền là 990.000.000 đồng chưa trả nợ. Do sợ ông Phương sẽ không cho vay thêm, nên vào ngày 07/10/2016, H nói dối với ông Phương rằng đang cần tiền đáo nợ hạn ngân hàng cho người khác, rồi lấy 04 giấy CNQSDĐ của ông Nguyễn Văn Lãnh đã thế chấp, nói dối với ông Phương là của người khác cầm cho H, để vay số tiền 1.100.000.000 đồng; ông Phương tưởng là thật, đồng ý cho vay. Sau khi nhận được tiền, H không đáo nợ ngân hàng, mà dùng số tiền lấy được từ ông Phương để trả lãi và trả nợ cho người khác; số tiền đã đóng lãi cho ông Phương được 33.000.000 đồng. Vì vậy, trên thực tế, H chỉ còn chiếm đoạt của ông Phương số tiền 1.067.000.000 đồng.

Vào ngày 10/11/2016, H tiếp tục nói dối với ông Phương rằng đang cần tiền đáo hạn ngân hàng cho người khác, rồi lấy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (02 giấy mang tên bà Nguyễn Thị Mỹ Nương và 02 giấy mang tên bà Nguyễn Thị P), nói dối rằng bà Nương, bà Phấn cầm cho H, để thế chấp lại cho ông Phương, vay số tiền 1.000.000.000 đồng; ông Phương tưởng thật nên đồng ý cho vay. Sau khi nhận được tiền, H không đáo nợ ngân hàng mà dùng để đóng lãi, trả nợ cho các khoản vay khác.

Vào ngày 17/12/2016 H tiếp tục nói dối với Phương như trên, rồi lấy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hồ Thành Nhơn, thế chấp cho ông Phương để vay số tiền 600.000.000 đồng; ông Phương tưởng thật nên đồng ý cho vay. Sau khi nhận tiền, H sử dụng đóng lãi, trả nợ cho những người khác.

Tương tự như vậy, vào ngày 21/12/2016, H nói dối với ông Phương rằng đang cần tiền đáo hạn ngân hàng cho người khác, rồi lấy 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thành Khá (do con của ông Khá là Nguyễn Minh Dương đứng tên) nói dối là của ông Khá cầm (nhưng trong thực tế, ông Khá không hay biết), thế chấp cho ông Phương để vay số tiền 350.000.000 đồng. Vì tưởng là thật, ông Phương tưởng đồng ý cho vay. Sau khi nhận được tiền, H dùng để đóng lãi, trả nợ cho người khác, rồi dẫn đến sự việc mất khả năng trả nợ cho ông Phương.

Tóm lại, Nguyễn Thanh H đã 04 lần, dùng thủ đoạn gian dối, để chiếm đoạt của ông Lê Thanh P số tiền là 3.017.000.000 đồng (3.050.000.000 đồng tiền vốn gốc – 33.000.000 đồng tiền lãi = 3.017.000.000 đồng).

Ngoài ra, Nguyễn Thanh H còn vay của ông Lê Thanh P 04 lần, trong đó có 03 lần viết giấy biên nhận và 01 lần không viết giấy biên nhận, tổng số tiền 1.110.000.000 đồng; đây là khoản tiền vay diễn ra trong khoảng thời gian dài, có trả lãi nhiều lần, có giấy biên nhận không thời hạn, không ghi mục đích vay, nên xác định là giao dịch dân sự và không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

-Đối với ông Nguyễn Thành T:

Cũng thông qua sự quen biết, H đã 04 lần hỏi vay và nhận tiền của ông Nguyễn Thành T (sinh năm 1964, ngụ số 43, ấp Bình Chánh, xã Bình T, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp).

Trong số 04 lần vay tiền nói trên, có 03 lần H dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của ông Trí số tiền 1.450.000.000 đồng, cụ thể như sau: vào ngày 12/09/2016 H nói dối với ông Trí rằng đang cần tiền đáo hạn ngân hàng cho người khác, nên hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng. Ông Trí tưởng thật, đồng ý cho vay. Sau khi nhận được tiền, H dùng để đóng lãi cho các khoản vay khác. Tiếp tục với thủ đoạn này, vào ngày 20/10/2016, H nói dối với ông Trí để vay số tiền 100.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, H dùng để đóng lãi cho các khoản vay khác, dẫn đến sự việc không thể trả lại tiền cho ông Trí. Sau khi vay tiền của ông Trí qua những lần vừa nêu nhưng chưa trả, ông Trí không đồng ý cho H vay tiền N. Mặc dù vậy, ngày 13/12/2016, H gọi điện thoại, nói dối với ông Trí rằng đang cần gấp số tiền 1.300.000.000 đồng để đáo nợ ngân hàng cho bà Thái Hồng T (là khách hàng lớn của H), hứa hẹn trong 06 ngày sau sẽ trả lại hết toàn bộ số tiền đã vay trước đó. Ông Trí

tưởng thật, đồng ý cho vay. Sau khi nhận được tiền, H dùng để đóng lãi, trả nợ cho các khoản vay khác, trong đó đã đóng tiền lãi cho ông Trí được 50.000.000 đồng, còn tiền vốn của tất cả những lần đã vay, thì không trả cho như cam kết.

Tóm lại, Nguyễn Thanh H đã 03 lần dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của ông Trí số tiền là 1.450.000.000 đồng (1.500.000.000 đồng tiền vốn gốc – 50.000.000 đồng tiền lãi = 1.450.000.000 đồng).

Còn số tiền 250.000.000 đồng mà H vay của ông Trí trước, xác định là giao dịch dân sự, không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

-Đối với bà Thái Hồng T;

Lợi dụng mối quan hệ thân quen với bà Thúy, vào ngày 24/12/2016, H nói dối rằng đang cần tiền để làm đám cưới cho cháu, rồi lấy 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thành Khá (do con của ông Khá tên là Nguyễn Minh Dương đứng tên) mà không được sự đồng ý của ông Khá và ông Dương để thế chấp, vay bà Thúy số tiền 200.000.000 đồng, cam kết 07 ngày sau sẽ trả; bà Thúy tưởng thật, đồng ý cho vay. Sau khi nhận được tiền, H dùng để đóng lãi, trả nợ cho người khác, và dẫn đến không còn khả năng trả nợ cho bà Thúy.

Ngoài ra, H còn nợ bà Thúy số tiền 4.559.000.000 đồng theo các giấy biên nhận ngày 25/09/2016 (số tiền vay 220.000.000 đồng), giấy biên nhận ngày 27/12/2016 (số tiền 4.339.000.000 đồng) nhưng chưa có căn cứ chứng minh rằng H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt, nên xác định rằng đây là giao dịch dân sự, không xem xét giải quyết trong vụ án này.

-Đối với ông Hoàng Ngọc T:

Lợi dụng sự quen biết với ông Trung (sinh năm 1958, ngụ số 78, đường Lê Quý Đôn, phường 1, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp), Nguyễn Thanh H đã 05 lần dùng thủ đoạn gian dối, nói là vay để đáo nợ ngân hàng nhưng thực chất không đáo nợ, mà dùng để trả lãi cho các khoản vay của những người khác, cụ thể như sau:

-Vào ngày 17/08/2016 H nói dối là cần tiền đáo hạn ngân hàng cho người khác, hỏi vay ông Trung số tiền 500.000.000 đồng; ông Trung tưởng thật, đồng ý cho vay. Sau khi nhận được tiền, H dùng để đóng lãi cho các khoản vay khác, trong đó đóng lãi cho ông Trung được 35.000.000 đồng. Vì vậy, trên thực tế, H chỉ còn chiếm đoạt của ông Trung là (500.000.000 đồng – 35.000.000 đồng) = 465.000.000 đồng.

Vào ngày 24/08/2016 H nói dối là đang cần tiền đáo hạn ngân hàng cho người khác, hỏi vay ông Trung số tiền 400.000.000 đồng; ông Trung tưởng thật, đồng ý cho vay. Sau khi nhận được tiền, H dùng để đóng lãi cho các

khoản vay khác, trong đó đóng lãi cho Trung được 24.000.000 đồng. Vì vậy, trên thực tế, H chỉ còn chiếm đoạt của ông Trung số tiền 376.000.000 đồng.

Ngày 22/09/2016 cũng với thủ đoạn nói trên, H vay ông Trung số tiền 400.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, H dùng đóng lãi cho các khoản vay khác, trong đó đóng lãi cho ông Trung được 14.000.000 đồng, chiếm đoạt của Trung số tiền 386.000.000 đồng.

Ngày 14/10/2016, H gọi điện thoại, nói dối là đang cần tiền đáo nợ ngân hàng cho người khác, nên hỏi vay thêm số tiền 100.000.000 đồng; ông Trung tưởng thật, đồng ý cho vay. Sau khi nhận được tiền, H dùng đóng lãi cho các khoản vay khác.

Ngày 17/10/2016, Nguyễn Thanh H nói dối như trên để ông Trung tin tưởng, cho vay số tiền 300.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, H dùng đóng lãi cho các khoản vay khác, đến khoảng tháng 12/2016 H trả lãi cho ông Trung được 70.000.000 đồng. Vì vậy, trên thực tế, H chỉ còn chiếm đoạt của ông Trung số tiền 230.000.000 đồng.

Tóm lại, Nguyễn Thanh H đã 05 lần dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của ông Hoàng Ngọc T tổng số tiền là 1.557.000.000 đồng (1.700.000.000 đồng tiền vốn gốc – 143.000.000 đồng tiền lãi).

Như vậy, mặc dù không còn khả năng trả nợ cho các chủ nợ nhưng H vẫn cố ý thực hiện hành vi gian dối, nói là đang cần tiền đáo hạn ngân hàng cho người khác, tự ý lấy 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhiều người mà không được sự đồng ý của họ, thế chấp và vay tiền của ông Lê Thanh P, ông Nguyễn Thành T, bà Thái Hồng T và ông Hoàng Ngọc T rồi chiếm đoạt số tiền 6.224.000.000 đồng.

Đối với Nguyễn Văn N, là chồng của bị cáo Nguyễn Thanh H: kết quả điều tra đã xác định rằng trong tổng số 13 lần H chủ động vay và chiếm đoạt số tiền 6.224.000.000 đồng của những người bị hại, thì N và H 07 lần cùng ký giấy biên nhận vay tiền; 02 lần do một mình N ký giấy biên nhận vay tiền. Vào thời điểm ký các giấy biên nhận, bị cáo N biết rõ rằng H vay tiền trong bối cảnh mất khả năng trả nợ và biết rõ H vay tiền nhằm vào việc phục vụ kinh doanh cho gia đình. Trong các lần vay tiền vừa nêu ra, bị cáo N đã nhiều lần gọi điện thoại trực tiếp cho người bị hại để phối hợp cùng với H, vay được tiền của người hại rồi dùng trả nợ xoay vòng cho các chủ nợ; N đã 04 lần giúp sức cho H chiếm đoạt của ông Lê Thanh P số tiền 3.017.000.000 đồng, chiếm đoạt của ông Nguyễn Thành T số tiền 1.250.000.000 đồng. Như vậy, N đã thực hiện vai trò giúp sức cho H để chiếm đoạt tổng số tiền là 4.267.000.000 đồng của người bị hại.

Trong khi điều tra, cơ quan điều tra đã thu giữ các tài sản và vật chứng, hiện nay đã xử lý xong, chỉ còn quản lý số tiền Việt Nam 62.000.000 đồng do

ông Hồ Thanh Nhơn và bà Nguyễn Thị P giao nộp; đây là số tiền ông Nhơn, bà Phấn vay của Nguyễn Thanh H còn nợ, nên nộp trả để lấy lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản cáo trạng số 08/CT-VKS-P1 ngày 14/08/2020 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp truy tố bị cáo Nguyễn Thanh H và Nguyễn Văn N về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo Điểm a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại bản án Hình sự Sơ thẩm số 27/2020/HS-ST ngày 08/10/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định như sau:

Căn cứ vào Điểm a Khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam ngày 04/07/2017.

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điều 17; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Ngoài các vấn đề nói trên, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 16/10/2020, bị cáo Nguyễn Thanh H có đơn kháng cáo kêu oan, cho rằng không phạm tội như bản cáo trạng và bản án Sơ thẩm quy kết.

Ngày 20/10/2020, bị cáo Nguyễn Văn N cũng có đơn kháng cáo kêu oan, cho rằng không phạm tội như bản cáo trạng và bản án Sơ thẩm quy kết.

Vào ngày 06/11/2020, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số 70/QĐ-VC3-V1, kháng nghị bản án Sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp Phúc thẩm xét xử đối với bị cáo N như sau:

- Bị cáo N cố ý thực hiện tội phạm nhiều lần (09 lần giúp sức tích cực cho bị cáo H chiếm đoạt tiền của người bị hại), không thành khẩn khai báo và không thể hiện sự ăn năn, hối cải. Vì vậy, việc Tòa án cấp Sơ thẩm áp dụng Khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo N hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đã quy định, là không đúng

pháp luật. Vì vậy, yêu cầu Tòa án cấp Phúc thẩm không áp dụng Khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 khi quyết định hình phạt đối với bị cáo N và tăng hình phạt đã áp dụng đối với bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và những người bị hại trình bày ý kiến như sau:

-Bị cáo H và bị cáo N cho rằng các bị cáo không có hành vi gian dối khi hỏi vay tiền của những người bị hại và không có ý chiếm đoạt tiền của những người bị hại; đây chỉ là giao dịch dân sự bình thường. Vì vậy, các bị cáo kháng cáo kêu oan và yêu cầu Tòa án xem xét lại toàn bộ vụ án;

-Những người bị hại có mặt tại phiên tòa, gồm có ông Lê Thanh P, ông Nguyễn Thành T, bà Thái Hồng T và ông Hoàng Ngọc T đều cho rằng khi cho bị cáo H vay tiền, họ hoàn toàn không biết H không còn tài sản và đang lâm vào tình trạng mất khả năng trả nợ cho các chủ nợ. Vì tin tưởng rằng bị cáo H vay tiền để đáo nợ ngân hàng cho những người khác, vay tiền để tổ chức đám cưới cho cháu của bị cáo; tin tưởng rằng bị cáo H sẽ trả lại số tiền vay, nên ông Lê Thanh P, ông Nguyễn Thành T, bà Thái Hồng T và ông Hoàng Ngọc T đã cho bị cáo H vay số tiền đã được xác định là 6.224.000.000 đồng; những người bị hại yêu cầu Tòa án cấp Phúc thẩm xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị số 70/QĐ-VC3-V1 ngày 06/11/2020 nói trên và trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án, như sau:

-Bị cáo Nguyễn Thanh H và chồng tên là Nguyễn Văn N, sinh sống tại huyện CL, tỉnh Đồng Tháp bằng nghề làm ruộng.

Sau đó, vì muốn làm giàu nhanh chóng nên vợ-chồng H chuyển sang vay tiền của nhiều người, rồi cho người khác vay lại nhằm đáo nợ ngân hàng, hưởng phần tiền chênh lệch. Tuy nhiên, khi đáo nợ xong, H không trả lại tiền cho người đã cho vay, mà tiếp tục vay thêm của nhiều người, rồi đóng tiền lãi; sự việc tiếp diễn từ năm 2010 cho đến năm 2014 thì H không có khả năng trả vốn và lãi cho những chủ nợ.

Mặc dù lâm vào hoàn cảnh như trên, nhưng vì muốn tiếp tục vay được tiền, H đã dùng cách thức gian dối để vay tiền của 04 người bị hại trong vụ án này (là ông Phương, ông Trí, bà Thúy, ông Trung), chiếm đoạt tài sản của họ, cách thức như sau: bị cáo H nói rằng cần tiền để đáo hạn nợ ngân hàng cho người khác. Để làm tin, bị cáo dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những người khác, nói dối rằng họ đã thế chấp cho H, để giao lại cho 04 người bị hại trong vụ án này giữ làm tin và vay tiền của họ; trong một số trường hợp, bị cáo H nói rằng vay tiền trong một thời hạn ngắn (vài ngày) để làm đám cưới cho người cháu....Sau khi nhận được tiền vay, bị cáo không

thực hiện việc đáo hạn ngân hàng mà chiếm đoạt số tiền này, không trả cho người bị hại. Như vậy, ngay từ trước khi vay được tiền, bị cáo đã biết rằng mình không thể trả nợ nhưng vẫn dùng cách thức gian dối làm cho người bị hại tin tưởng, cho bị cáo vay tiền rồi sau đó chiếm đoạt tiền của họ; tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của 04 người bị hại, trong vụ án này, là 6.224.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo H đã phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Trong vụ án này, bị cáo N (là chồng của bị cáo H) cùng tham gia phạm tội với tư cách là người giúp sức tích cực cho bị cáo H.

Như vậy, việc bị cáo H, bị cáo N kháng cáo kêu oan, là không có căn cứ pháp luật, đề nghị Tòa án cấp Phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo kêu oan của hai bị cáo.

Đối với bị cáo N (là chồng của bị cáo H), kết quả điều tra đã chứng minh rằng trong tổng số 13 lần mà bị cáo H vay tiền rồi chiếm đoạt của người bị hại, bị cáo N đã trực tiếp ký tên cùng bị cáo H trong giấy biên nhận của 07 lần vay tiền; trực tiếp ký tên một mình trong giấy biên nhận của 02 lần vay tiền khác. Như vậy, bị cáo N phạm tội thuộc vào trường hợp phải bị tăng nặng trách nhiệm hình sự do “*Phạm tội 02 lần trở lên*” (Điểm g Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015), không thành khẩn khai báo, nên không đủ điều kiện để được Tòa án áp dụng Khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đã quy định. Vì vậy, đối với bị cáo N, đề nghị Tòa án cấp Phúc thẩm xét xử không áp dụng Khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 khi quyết định hình phạt, đồng thời yêu cầu Tòa án cấp Phúc thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo, tăng thành từ 07 (bảy) đến 08 (tám) năm tù.

Luật sư bào chữa cho hai bị cáo trình bày ý kiến như sau:

Luật sư cho rằng Tòa án cấp Sơ thẩm quy kết và xử phạt bị cáo H và bị cáo N về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là không có căn cứ pháp luật; lý do như sau:

-Tòa án cấp Sơ thẩm quy kết bị cáo H thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người bị hại thông qua 03 hành vi như sau: đưa ra thông tin không chính xác với người bị hại để vay được tiền của họ; dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên người khác, để thế chấp cho người bị hại và vay tiền của họ; không sử dụng tiền vay đúng mục đích.

Về mặt thực tế, khi vay tiền, bị cáo là người làm dịch vụ đáo nợ ngân hàng cho những ai có nhu cầu. Vì vậy, việc bị cáo nói với người bị hại rằng bị cáo cần tiền để đáo nợ ngân hàng, là đúng công việc mà bị cáo đang làm.

Khi giao dịch vay tiền với người bị hại, bị cáo H đưa ra những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên người khác; những người bị hại hoàn toàn biết sự việc này và chấp nhận giữ các giấy tờ này để làm tin khi cho bị cáo vay tiền. Như vậy, bị cáo không lừa đảo người bị hại trong việc đưa ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên người khác.

Dù rằng có thể bị cáo không sử dụng tiền vay đúng mục đích như thỏa thuận ban đầu với người bị hại, nhưng hành vi đó không phải là hành vi phạm tội.

Như vậy, những giao dịch vay tiền giữa bị cáo H với người bị hại (là ông Phương, ông Trí, bà Thúy, ông Trung) trong vụ án này, là những giao dịch dân sự; bị cáo H và bị cáo N không phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Trong phần đất đối đáp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên ý kiến nói trên và trình bày thêm ý kiến như sau:

-Hành vi lừa đảo của bị cáo H thể hiện ở tình tiết sau đây: vào trước khi vay tiền của người bị hại, bị cáo H đã lâm vào tình trạng không có khả năng để có thể trả nợ cho chủ nợ, nhưng bị cáo cố tình che giấu tình trạng thật của mình, làm cho người bị hại tin tưởng rằng bị cáo vẫn có đủ khả năng trả nợ và từ đó, tin tưởng để cho bị cáo vay tiền, thông qua các hành vi đã phân tích nói trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị cáo Nguyễn Thanh H và bị cáo Nguyễn Văn N, là vợ-chồng, sinh sống tại huyện CL, tỉnh Đồng Tháp bằng nghề làm ruộng.

Sau đó, vợ-chồng Nguyễn Thanh H chuyển sang vay tiền của nhiều người, rồi cho người khác vay lại nhằm đảo nợ ngân hàng, hưởng phần tiền chênh lệch. Tuy nhiên, khi đảo nợ xong, Nguyễn Thanh H không trả lại tiền cho người đã cho vay, mà tiếp tục vay thêm của nhiều người, rồi đóng tiền lãi; sự việc tiếp diễn từ năm 2010 cho đến năm 2014 thì Nguyễn Thanh H không có khả năng trả tiền vốn và trả tiền lãi cho những chủ nợ.

Mặc dù lâm vào hoàn cảnh như trên, nhưng vì muốn tiếp tục vay được tiền, Nguyễn Thanh H đã dùng cách thức gian dối để vay được tiền của 04 người bị hại trong vụ án này (là ông Lê Thanh P, ông Nguyễn Thành T, bà Thái Hồng T, ông Hoàng Ngọc T), rồi chiếm đoạt tiền đã vay của họ bằng cách thức như sau:

-Bị cáo Nguyễn Thanh H nói rằng bị cáo cần vay tiền gấp để đảo nợ ngân hàng cho người khác. Để làm tin, bị cáo dùng giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất của những người khác, nói dối rằng họ đã thế chấp cho mình, để giao lại cho 04 người bị hại trong vụ án này giữ làm tin và để họ cho bị cáo vay tiền. Trong một số trường hợp, bị cáo Nguyễn Thanh H nói rằng chỉ vay tiền trong một thời hạn rất ngắn (vài ngày) để làm một việc gì đó trong gia đình, rồi sẽ trả nợ ngay.

Sau khi nhận được tiền vay, bị cáo Nguyễn Thanh H không thực hiện việc đáo hạn ngân hàng như đã nói ban đầu với người bị hại, mà chiếm đoạt số tiền này, không trả lại tiền cho họ.

[2]Như vậy, ngay từ trước khi vay được tiền, bị cáo Nguyễn Thanh H đã biết rằng mình sẽ không thể trả được những khoản tiền sẽ vay, nhưng bị cáo vẫn dùng cách thức gian dối, che giấu đi tình trạng thật sự của bản thân (tình trạng mất khả năng trả nợ); tự ý lấy 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhiều người mà không được sự đồng ý của họ, để thế chấp cho người bị hại; làm cho người bị hại tin tưởng, cho bị cáo vay tiền rồi sau đó chiếm đoạt tiền của họ; tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của 04 người bị hại, trong vụ án này, là 6.224.000.000 đồng, cụ thể của từng người như sau:

- Chiếm đoạt của ông Lê Thanh P số tiền là 3.017.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của ông Nguyễn Thành T số tiền là 1.450.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của bà Thái Hồng T số tiền 200.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của ông Hoàng Ngọc T số tiền là 1.557.000.000 đồng.

[3]Đối với Nguyễn Văn N, là chồng của bị cáo Nguyễn Thanh H, trong tổng số 13 lần mà bị cáo Nguyễn Thanh H vay và chiếm đoạt 6.224.000.000 đồng của những người bị hại, thì có 07 lần bị cáo Nguyễn Văn N cùng ký giấy biên nhận vay tiền với bị cáo Nguyễn Thanh H và 02 lần bị cáo Nguyễn Văn N ký giấy biên nhận một mình. Tại thời điểm đó, bị cáo Nguyễn Văn N hoàn toàn biết rõ bị cáo Nguyễn Thanh H vay tiền trong điều kiện đã không còn khả năng thanh toán và biết rõ bị cáo Nguyễn Thanh H vay tiền là dùng vào việc kinh doanh cho gia đình. Trong những lần ký giấy vay tiền này, bị cáo Nguyễn Văn N đã nhiều lần gọi điện thoại trực tiếp với những người bị hại, cùng phối hợp, giúp sức cho bị cáo Nguyễn Thanh H vay được tiền của những người bị hại. Như vậy, bị cáo Nguyễn Văn N đã giúp sức cho bị cáo Nguyễn Thanh H chiếm đoạt của người bị hại Lê Thanh P 04 lần với số tiền là 3.017.000.000 đồng; chiếm đoạt của người bị hại Nguyễn Thành T số tiền là 1.250.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Văn N phải chịu trách nhiệm hình sự trong việc giúp sức cho bị cáo Nguyễn Thanh H chiếm đoạt số tiền là 4.267.000.000 đồng.

[4]Với những tình tiết và chứng cứ chứng minh nói trên, Tòa án cấp Phúc thẩm xét thấy đã có đủ căn cứ kết luận rằng bị cáo Nguyễn Thanh H và bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo Điểm a

Khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 với một tình tiết định khung hình phạt (chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên).

Các bị cáo Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N kháng cáo kêu oan. Luật sư bào chữa cho các bị cáo cho rằng việc bị cáo Nguyễn Thanh H vay tiền của những người bị hại trong vụ án này, là giao dịch dân sự. Tuy nhiên, xét thấy những tình tiết và chứng cứ chứng minh nói trên, việc kháng cáo kêu oan của bị cáo và sự trình bày của Luật sư bào chữa, là không có căn cứ pháp luật; Tòa án cấp Phúc thẩm không chấp nhận.

[5] Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp Sơ thẩm đã xem xét và áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; xem xét và đánh giá đúng vai trò của từng bị cáo khi phạm tội trong mối liên hệ giữa hai bị cáo là mối liên hệ vợ-chồng. Vì vậy, Tòa án cấp Sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H 15 năm tù; bị cáo Nguyễn Văn N 02 năm tù.

Hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thanh H như vậy là tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo.

Về hình phạt mà Tòa án cấp Sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo Nguyễn Văn N: xét thấy Tòa án cấp Sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 02 năm tù là chưa tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo.

Vì vậy, Tòa án cấp Phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 330; Điều 345; Điều 355 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh H và bị cáo Nguyễn Văn N; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về phần hình phạt của bị cáo Nguyễn Văn N; sửa bản án sơ thẩm số 27/2020/HS-ST ngày 08/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phần hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn N, như sau:

- Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/07/2017;

Tiếp tục giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án.

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điều 17; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

2/Về án phí phúc thẩm: mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

3/Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực kể ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Công an tỉnh Đồng Tháp;
- Sở tư pháp tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp;
- Các bị cáo;
- UBND xã Nhị M;
- Người bị hại;
- Người liên quan;
- Lưu HSPA, VT, (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tùng